

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng đất năm 2016, Kế hoạch sử dụng đất năm 2017

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

I. Tình hình quản lý, sử dụng đất năm 2016:

1. Công tác thông kê:

Đã hoàn thành công tác thông kê đất đai năm 2016 trên địa bàn toàn huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Đã tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2016 - 2020. Đơn vị tư vấn đã hoàn thành công tác điều tra ngoại nghiệp; rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, đơn vị và hiện tại đang hoàn thiện hồ sơ dự án để trình xin ý kiến.

Về thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đối với các dự án thuộc danh mục phải thu hồi đất, toàn huyện có 165 dự án, tổng diện tích 126,07m². Trong năm đã thực hiện được 52 dự án với diện tích 29,29 ha, đạt tỷ lệ 23,23%.

3. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Năm 2016, UBND huyện đã tập trung nhiều giải pháp để chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất và tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính của huyện. Kết quả cấp GCNQSD đất thổ cư theo số liệu đo đạc bản đồ mới (ước tính đến 31/12/2016) cụ thể như sau:

Tổng số GCN QSD đất thổ cư đã cấp trong năm 2016 là: 4.994 giấy với diện tích 303,00 ha, trong đó:

+ Cấp lần đầu: 1.040 giấy, diện tích: 51,00 ha.

+ Cấp đổi, cấp lại, cấp chuyển QSD đất: 3.954 giấy, diện tích: 252,00 ha.

Nâng tổng số GCNQSD đất đã cấp đổi với đất thổ cư trên địa bàn huyện lên 37.829/61.237 giấy, đạt 61% theo số liệu đo đạc bản đồ mới.

4. Về công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- Công tác giao đất, cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất được quan tâm chỉ đạo và rút ngắn thời gian thực hiện, đảm bảo được quyền lợi của người trúng đấu giá. Trong năm đã thực hiện giao đất cho 621 hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất (719 lô đất) tại 21 xã, thị trấn với diện tích 8,90 ha.

- Năm 2016, có 06 trường hợp đề nghị xin thuê đất để sản xuất kinh doanh và làm trang trại với tổng diện tích 56.771,4 m² tại 04 đơn vị (Thị trấn, Nông Trường, Vân Sơn, Thọ Dân, Hợp Tiến). Trong đó có 01 trường hợp nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất và đã được UBND huyện cho thuê tiếp vào mục đích

sản xuất kinh doanh với diện tích 823,4 m²; có 05 trường hợp đã được UBND huyện chấp thuận chủ trương cho thuê đất vào các mục đích sản xuất kinh doanh và làm trang trại với tổng diện tích 55.948 m² hiện đang trình HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đã kiến nghị UBND tỉnh xem xét thu hồi đất đối với 02 cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Thọ Bình và xã Tân Ninh với tổng diện tích 5,80 ha.

5. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Năm 2016, nhiều dự án phải thu hồi đất và GPMB trên địa bàn huyện được triển khai. Công tác GPMB, thu hồi đất đã đảm bảo được tiến độ thực hiện của các dự án. Cụ thể như: Hoàn thành GPMB các dự án quy hoạch khu dân cư; hoàn thành 100% khối lượng GPMB dự án đường giao thông từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn với tổng chiều dài hơn 21km; dự án Khu Đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và Thọ Dân đã GPMB được 51/51.80 ha; đã thực hiện kiểm kê xong đối với dự án đường nối Tỉnh lộ 514 và Tỉnh lộ 517 với tổng chiều dài hơn 10km, hiện đang tổ chức lập và công khai phương án bồi thường đến các hộ dân; đã hoàn thành công tác GPMB đối với dự án đường trục chính khu công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, đoạn qua xã Thọ Sơn với tổng chiều dài 1,50km...
Kết quả cụ thể:

- Kết quả thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án:

Tổng diện tích đã thu hồi: 133,17 ha. Trong đó:

+ Thu hồi theo quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất: 29,29 ha.

+ Thu hồi để thực hiện dự án phát triển kinh tế, xã hội: 103,88 ha.

+ Đất ở: 11,29 ha.

+ Đất nông nghiệp: 100,11 ha.

+ Đất công cộng: 19,41 ha.

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch: 2,69 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,02 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,94 ha.

- Số tiền đã chi trả bồi thường, hỗ trợ: 185.851 triệu đồng.

- Diện tích đất bố trí tái định cư: 00 ha.

6. Công tác giải quyết đơn thư:

Tổng số đơn tiếp nhận: 38 đơn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó số đơn liên quan đến đất đai là 28 đơn, số đơn liên quan đến bồi thường GPMB là 04 đơn. Đã tổ chức giải quyết và chỉ đạo giải quyết 37 đơn (trong đó có 27 về đất đai, 04 đơn về bồi thường GPMB), còn 01 đơn đang chỉ đạo giải quyết.

7. Về quản lý tài nguyên khoáng sản:

Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được tăng cường, kỷ cương, kỷ luật dần được siết chặt. Đã phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với 7 trường hợp tại các xã Triệu Thành, Minh Sơn, Hợp Thắng, Vân Sơn, Dân Lực với tổng số tiền xử phạt là 116.000.000 đồng.

Tổ chức nhiều đợt cao điểm về chấn chỉnh các hoạt động khoáng sản trên địa bàn, góp phần ngăn chặn, răn đe đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm.

II. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế:

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, công tác quản lý, sử dụng đất năm 2016 đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, cụ thể:

- Tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm so với kế hoạch.

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong năm còn thấp.

- Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra trên địa bàn nhiều xã. Hiệu lực trong quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản còn hạn chế.

2. Nguyên nhân:

Những tồn tại, hạn chế do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, song nguyên nhân chủ yếu vẫn là:

- Tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu một số đơn vị xã, thị trấn còn chưa cao trong việc thực thi trách nhiệm về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn.

- Ý thức pháp luật của một bộ phận người sử dụng đất còn chưa cao, dẫn đến các sai phạm như khai thác khoáng sản trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên khoáng sản đến người dân còn chưa hiệu quả.

- Một số quy định của pháp luật so với thực tế quản lý sử dụng đất tại địa phương chưa thực sự phù hợp, đặc biệt là trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khai thác khoáng sản.

- Số lượng biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn còn thiếu, không đảm bảo đủ cho nhu cầu và khối lượng công việc hiện tại, một bộ phận nhỏ còn yếu về năng lực chuyên môn.

Phần II

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2010 - 2020, nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các địa phương, các ngành, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (hiện tại đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định) với các nội dung cụ thể như sau:

1. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong năm 2017

- Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm: 3,50ha.

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác: 32,30ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp: 5,00ha.

- Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ: 11,80ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 16,04ha.

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng: 8,59ha.

- Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,40ha.

- Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn: 28,89ha..

- Nhu cầu sử dụng đất ở tại Đô thị tại Thị trấn Triệu Sơn: 1,57ha.

- Nhu cầu sử dụng đất làm trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,35ha.

- Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa: 2,94ha.

(Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thể hiện chi tiết tại Biểu số 01)

2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp trong kỳ kế hoạch năm 2017 là 19.204,95 ha, giảm 108,18ha so với năm 2016.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch năm 2017 là 9.492,89 ha, tăng 109,14 ha so với năm 2016.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ kế hoạch năm 2017 là 306,68ha. Giảm 0,96 ha so với năm 2016.

(Các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kỳ kế hoạch thể hiện tại Biểu số 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 108,18ha. Trong đó:

- Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 59,04ha;

- Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 6,70ha;

- Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 2,77ha;

- Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 0,59ha;

- Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 39,08ha;

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 16,63ha:

- Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm: 3,50 ha;

- Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác: 26,45ha;

- Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác: 0,60ha;

- Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác: 5,25 ha.

3.3. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở: 0,76ha. Trong đó:

- Chuyển đất hạ tầng sang đất ở: 0,75 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất ở: 0,01 ha.

4. Danh mục các công trình dự án cần thu hồi đất năm 2017:

Trong năm 2017, toàn huyện có 79 dự án cần phải trình HĐND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất, với tổng diện tích 43,59 ha. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ và nông nghiệp khác thông qua hình thức chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất là 106,12 ha *(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)*.

Phần III

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017

1. Hoàn thiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2016 - 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trình UBND tỉnh phê duyệt.

Triển khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tiếp tục tổ chức thực hiện về đăng ký đất đai, đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để phục vụ việc xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của huyện.

Lập phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp GCNQSD đất, đặc biệt đối với đất được giao không đúng thẩm quyền còn tồn đọng trên địa bàn. Phân đấu tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đất theo số liệu đo đạc bản đồ mới đạt 75% (tức số GCNQSD đất cần đạt trọng năm 2017 là 8.170 giấy).

3. Tổ chức thanh kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong chỉ đạo, điều hành công tác cấp GCNQSD đất, công tác giao khoán thuê đất công ích đối với UBND các xã, thị trấn.

Thanh kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất của các đơn vị được thuê đất trên địa bàn.

4. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong chỉ đạo, điều hành của UBND các xã, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

5. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để cán bộ và nhân dân nắm vững các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên khoáng sản. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng kế hoạch.

UBND huyện báo cáo tình hình quản lý sử dụng đất năm 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017./.

Nơi nhận:

- HĐND huyện (báo cáo);
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Dương

Biểu 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến
	Tổng diện tích tự nhiên		478,83	1.687,91	666,39	320,55	946,94	664,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	323,31	1.128,78	434,43	223,02	649,83	370,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250,83	386,66	207,49	204,75	475,54	236,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>250,82</i>	<i>386,66</i>	<i>203,34</i>	<i>204,75</i>	<i>466,62</i>	<i>236,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,41	37,65	12,89	1,22	7,99	4,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,83	160,90	84,81	2,45	26,22	15,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	316,60	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	216,08	93,97	-	108,79	99,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,87	10,87	27,55	14,60	28,75	14,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,38	-	7,71	-	2,55	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	155,14	553,46	226,90	96,93	293,80	293,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	23,32	-	3,30	32,48
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	0,57	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22	0,50	1,20	1,33	0,29	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16	19,61	2,80	2,45	3,94	0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	217,76	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	63,79	120,81	58,68	43,08	99,35	61,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,23	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	0,42	0,38	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	67,07	146,17	79,12	42,27	159,68	164,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,33	1,64	0,39	0,85	0,46	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	2,33	-	-	0,13	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	2,39	4,86	3,85	3,51	5,57	3,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	8,51	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,52	0,43	0,86	0,48	0,72
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,50	0,06	0,07	0,28	0,02
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,50	36,53	9,80	1,51	12,01	0,04
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	2,23	38,32	0,04	8,32	29,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,38	5,67	5,06	0,60	3,31	0,80
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	-	-	2,00	-	-	-

Biểu 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị Trấn	Xã Đồng Lợi	Xã Dân Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	180,00	573,57	1.090,91	476,00	1.125,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.204,95	80,30	353,14	742,15	322,87	544,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.457,81	28,11	337,52	662,69	284,72	265,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.737,18</i>	<i>28,11</i>	<i>313,49</i>	<i>401,19</i>	<i>251,30</i>	<i>265,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	953,70	1,28	0,92	36,13	11,37	30,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,55	49,55	10,92	25,44	17,46	23,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.746,36	-	-	-	-	204,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,40	1,35	3,78	15,09	9,31	19,66
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	197,57	-	-	2,80	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.492,89	99,17	216,66	334,31	152,12	577,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,69	11,65	-	-	-	37,85
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,57	-	-	2,00	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,45	0,92	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,28	4,13	1,45	13,67	-	2,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.677,84	40,48	77,20	134,17	48,96	64,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,27	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,24	0,02	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	4.921,98	-	120,45	135,36	80,29	413,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,66	28,66	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74	5,20	0,37	0,54	0,30	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,78	2,46	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	215,78	2,08	7,23	15,23	4,04	7,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,22	2,41	1,04	0,71	0,19	0,92
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59	-	0,23	0,44	0,02	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,21	0,46	3,29	28,30	14,07	18,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,42	0,09	5,40	3,69	4,24	31,81
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	-	-	0,19	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,68	0,52	3,77	14,45	1,01	3,54
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	182,00	180,00	-	-	-	-

Biểu 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Hợp Thành	Xã Thọ Thế	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Khuyến Nông
	Tổng diện tích tự nhiên		668,48	559,91	905,89	1.833,57	691,77	596,44	711,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	349,31	377,02	546,60	1.364,77	461,44	320,64	463,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	296,02	350,67	311,01	364,65	387,30	261,32	433,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	295,90	350,67	282,97	364,65	387,30	261,32	432,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,65	3,99	18,39	25,77	31,96	3,69	4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,76	15,16	91,77	38,51	22,33	41,24	19,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,32	-	97,62	916,58	-	11,83	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56	7,20	26,32	19,27	19,76	2,56	4,83
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	1,49	-	0,09	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	318,15	181,81	351,37	466,25	229,72	274,99	246,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,60	-	-	6,11	-	0,95	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	2,00	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32	0,35	0,24	0,45	2,50	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	59,47	77,24	81,74	83,99	60,77	66,86	96,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	0,41	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	1,17	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	200,42	80,95	226,08	331,31	153,51	196,00	131,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,55	0,42	0,34	0,53	0,32	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	7,03	7,32	4,58	5,63	4,17	6,61	8,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	0,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58	0,51	1,18	2,21	0,56	0,91	0,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03	0,13	0,03	-	0,05	0,23
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	0,50	19,75	8,96	7,68	2,13	4,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,34	12,35	16,83	27,22	-	-	3,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,02	1,08	7,92	2,55	0,61	0,81	1,84
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	-	-	-	-	-	-	-

**Biểu số 02: CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRƯỚC VÀ SAU KHI LẬP KẾ HOẠCH**

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2016 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.313,13	19.204,95	-108,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.546,80	11.457,81	-88,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.826,17</i>	<i>10.737,18</i>	<i>-88,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	965,65	953,70	-11,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.200,64	1.203,55	2,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.095,57	1.095,57	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,44	3.746,36	-39,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,77	550,40	-3,37
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	165,27	197,57	32,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.383,75	9.492,89	109,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,01	156,69	36,68
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,57	15,57	5,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,65	14,45	11,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,56	156,28	15,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	441,29	441,29	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.670,35	2.677,34	7,49
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,27	12,27	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,84	6,24	2,40
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	4.896,57	4.921,98	25,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,09	28,66	1,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,89	20,74	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,78	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41	4,41	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	212,35	215,78	2,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,25	17,25	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,27	27,22	-0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,59	10,59	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,21	352,21	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,43	408,42	-0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	307,64	306,68	-0,96

35	Khu DC cồn Chốt, sau đồng thôn 4	1,00	1,00										Thọ Vực
36	Khu DC cồn Quả, Hầm Lợn thôn 7	0,36	0,36										Thọ Vực
37	Khu dân cư Ao Mán	0,52	0,52										Minh Châu
38	Khu dân cư thôn 10	0,40	0,40										Vân Sơn
39	Khu dân cư thôn 2, thôn 3	0,40	0,40										Vân Sơn
40	Khu dân cư thôn Thái Sơn	0,16	0,16										Thái Hòa
41	Khu dân cư thôn Thái Nhân 1	0,26	0,26										Thái Hòa
42	Khu dân cư thôn Xuân Tiên	5,05	4,00	0,54							0,51		Dân Lạc
43	Khu dân cư thôn Bao Lâm	0,43	0,43										Bình Sơn
44	Khu dân cư thôn 6	0,12	0,09					0,03					Thọ Thế
45	Khu dân cư thôn 1	0,08	0,08										Thọ Thế
46	Khu dân cư thôn 9	0,22						0,22					Thọ Thế
47	Khu dân cư thôn 10	0,50	0,50										Thọ Bình
48	Quy hoạch khu dân thôn 1	0,50	0,50										Thọ Bình
49	Quy hoạch khu dân cư thôn 9	0,50	0,50										Dân Lý
50	Quy hoạch dân cư thôn 4 và thôn 5	1,46	1,46										Thọ Phú
51	Khu dân cư thôn Diên Đông	0,60	0,60										Hợp Thành
52	Khu xem cư thôn Diên Hòa	0,02									0,02		Hợp Thành
53	Khu xem cư thôn Diên Bình	0,14	0,14										Hợp Thành
54	Khu dân cư xóm 10 và xóm 5	0,69	0,69										Hợp Lý
55	Khu dân cư thôn 2	0,45	0,45										Hợp Thắng
56	Khu dân cư từ UBND xã đến tỉnh lộ 514	0,50	0,50										Hợp Thắng
57	Khu dân cư thôn 5	0,41	0,41										Thọ Sơn
58	Khu dân cư thôn 14	0,21	0,21										Thọ Sơn
59	Khu dân cư xóm 6,7	0,40	0,35		0,05								Xuân Thọ
II	Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Xây dựng trụ sở BHXH	0,35	0,35										Thị trấn Triệu Sơn
III	Công trình thủy lợi	6,25	3,51	0,00	0,00	1,50	0,00	0,00	0,00	0,46	0,00	0,78	
1	Trạm Bơm Đồng Kha	2,28	2,22							0,06	-		Dân Quyền
2	Đê Hữu Sông Hoàng	1,68	0,50							0,40		0,78	Dân Lý, Tiên Nông, Đông Tiến, Đông Thắng
3	Hồ Đồng Tâm	0,59	0,09			0,50							Triệu Thành
4	Hồ Khe Thoi	1,70	0,70			1,00							Bình Sơn
IV	Dự án năng lượng	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	
1	Trạm biến áp	0,01									0,01		Dân Tiến
V	Công trình văn hóa	0,70	0,00	0,00	0,23	0,00	0,00	0,47	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Trung tâm văn hóa xã	0,70			0,23			0,47					Vân Sơn
VI	Dự án cơ sở y tế	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,32	0,00	
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32									0,32		Minh Dân
VII	Dự án cơ sở giáo dục	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Mở rộng trường THCS	0,07	0,07									-	Hợp Thành
2	Mở rộng trường Mầm Non	0,05	0,05									-	Thọ Bình

